

# PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KỸ THUẬT – TÀI CHÍNH VÀ NHỮNG LỢI ÍCH KHI THAM GIA VÀO MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH TẾ TẬP THỂ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH NUÔI TÔM – LÚA LUÂN CANH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Thị Kim Quyên<sup>1\*</sup>, Huỳnh Văn Hiền<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Vàng<sup>3</sup>

*AN ANALYSIS OF TECHNICAL – FINANCIAL EFFICIENCY AND BENEFITS OF  
COLLECTIVE ECONOMIC PARTICIPATION: A CASE STUDY OF THE ROTATION  
RICE-SHRIMP MODEL IN SOC TRANG PROVINCE*

Nguyen Thi Kim Quyen<sup>1\*</sup>, Huynh Van Hien<sup>2</sup>, Nguyen Thi Vang<sup>3</sup>

**Tóm tắt** – Các hình thức tổ chức sản xuất kinh tế tập thể ngày càng được khuyến khích, nhất là các hộ quy mô nhỏ. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 7/2021 thông qua phỏng vấn 45 hộ nuôi tôm – lúa bao gồm 25 hộ thuộc kinh tế tập thể và 20 hộ riêng lẻ tại tỉnh Sóc Trăng nhằm đánh giá hiệu quả tài chính của các mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô nuôi của các hộ kinh tế tập thể lớn hơn, thả nuôi tôm mật độ thấp hơn nhưng thu được năng suất cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ (năng suất tương ứng là 591,5 kg tôm và 6,36 tấn lúa/ha/vụ so với 385,1 kg tôm và 4,23 tấn lúa/ha/vụ). Các chỉ tiêu về chi phí không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nhưng các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính của các hộ thuộc kinh tế tập thể cao hơn có ý nghĩa thống kê so với hộ nuôi riêng lẻ (lợi nhuận đạt 45,9 triệu đồng cho tôm và 54,1 triệu đồng/ha/vụ cho lúa, cao hơn gấp đôi so với hộ nuôi riêng lẻ). Các tổ chức kinh tế tập thể nuôi tôm có vai trò quan trọng trong việc tập hợp sản xuất thông qua các hợp đồng đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, các chính sách ưu đãi về vốn và góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho nông hộ.

**Từ khóa:** *hợp tác xã, kinh tế tập thể, tỉnh Sóc Trăng, tôm – lúa, tổ hợp tác.*

**Abstract** – The forms of collective economic production organizations (CEPOs) are increasingly encouraged, especially for small-scale producers. The study was carried out from March to July 2021 through interviews with 45 rice-shrimp farming households, including 25 households belonging to the CEPOs and 20 individual households in the Soc Trang Province aiming to evaluate the financial performance of the model. The research results show that the farming scale of the CEPOs' households is larger; the stocking density is lower; but the yield is higher than that of the counterparts (591.5 kg shrimp and 6.36 ton of rice/ha/crop, compared to 385.1 kg of shrimp and 4.23 ton of rice/ha/crop, respectively). There are no statistically significant differences in the cost indicators, but the indicators of financial performance of the CEPOs' households are statistically significantly higher than that of individual households (profit reaching 45.9 mill.VND for shrimp and 54.1 mill.VND/ha/crop for rice, double that of individual households). Shrimp CEPOs play an important role in gathering production through input supply contracts, technical support, preferential policies on capital and contributing to job creation and income enhancement for shrimp farming household.

<sup>1,2,3</sup>Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ  
Ngày nhận bài: 05/7/2021; Ngày nhận kết quả bình duyệt:  
24/8/2021; Ngày chấp nhận đăng: 29/10/2021  
\*Tác giả liên hệ: [ntkquyen@ctu.edu.vn](mailto:ntkquyen@ctu.edu.vn)

<sup>1,2,3</sup>College of Aquaculture and Fisheries, Can Tho University

Received date: 05<sup>th</sup> July 2021; Revised date: 24<sup>th</sup> August 2021; Accepted date: 29<sup>th</sup> October 2021

\*Corresponding author: [ntkquyen@ctu.edu.vn](mailto:ntkquyen@ctu.edu.vn)

**Keywords:** *collective economy, cooperative, farming cluster, rice-shrimp, Soc Trang Province.*

## I. MỞ ĐẦU

Nuôi tôm có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể, nâng cao thu nhập và tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động ở Việt Nam [1]. Nghề nuôi tôm nước lợ đã phát triển một cách nhanh chóng, sản lượng tăng từ 47 nghìn tấn năm 1995 lên gần 950 nghìn tấn năm 2020, trong đó tôm sú đạt 267,7 nghìn tấn, tôm thẻ đạt 632 nghìn tấn. Tôm thương phẩm của Việt Nam được xuất khẩu đến hơn 97 nước trên thế giới, mang lại giá trị xuất khẩu hơn 3,6 tỉ đô la Mỹ [2, 3]. Là vùng trọng điểm nuôi trồng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chiếm hơn 93% tổng diện tích nuôi tôm [1, 4]. Nghề nuôi tôm thương phẩm ở ĐBSCL khởi đầu từ thập niên 90 của thế kỉ XX với sự đa dạng mô hình nuôi như quảng canh, quảng canh cải tiến, tôm – lúa, bán thâm canh và thâm canh [5]. Tuy việc nuôi tôm ở ĐBSCL nhỏ lẻ và rải rác nhưng lại đóng góp hơn 80% tổng sản lượng tôm nuôi của cả nước [6].

Theo Coles and Mitchell [7], Ha et al. [8], các hình thức tổ chức sản xuất kinh tế tập thể (KTTT) như hợp tác xã (HTX) hay tổ hợp tác (THT) được xem là một trong những phương thức tổ chức hiệu quả giúp người nuôi quy mô nhỏ cải thiện hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ vốn và cải thiện kĩ năng quản lí. Chính vì thế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Luật HTX năm 2003, chỉnh sửa bổ sung năm 2006 và năm 2012 nhằm khuyến khích tái tổ chức và vận hành các hình thức tổ chức KTTT một cách hiệu quả [9]. Tính đến năm 2018, cả nước thành lập mới 2.366 HTX, 15 liên minh HTX và 7.840 THT. Như vậy, đến thời điểm trên, cả nước có 22.456 HTX ở 57/63 tỉnh thành với gần 7 triệu thành viên, tổng tài sản lên đến 81.000 tỉ đồng. Trong đó, có 13.712 HTX nông nghiệp và gần 50% HTX hoạt động có hiệu quả [10].

Sóc Trăng là một trong ba tỉnh dẫn đầu về ngành nuôi tôm ở ĐBSCL. Năm 2020, người dân tỉnh Sóc Trăng đã thả nuôi trên 51.431 ha, trong đó, diện tích tôm nuôi thâm canh chiếm 94,3%, tôm – lúa chiếm 5%; cung cấp tổng sản lượng

hơn 187.940 tấn. Đặc biệt, huyện Mỹ Xuyên đã hình thành nên vùng nuôi tôm – lúa luân canh với quy trình “sạch” áp dụng tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP để đáp ứng nhu cầu thị trường [11]. Trong những năm gần đây, Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng đã có những nỗ lực đáng kể trong việc hình thành và tổ chức các HTX/THT thủy sản kể từ khi chính sách khuyến khích KTTT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Nhà nước được ban hành. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 37 HTX với 893 thành viên trên diện tích 1.813 ha và 146 THT đăng kí hoạt động trong lĩnh vực thủy sản. Hoạt động của các HTX/THT được đánh giá là ngày càng hiệu quả trong việc hỗ trợ cho các thành viên trong sản xuất, tạo sự liên kết trong khâu điều phối nguồn nước, phòng ngừa dịch bệnh, phát huy tính cộng đồng trong bố trí mùa vụ sản xuất, bảo vệ môi trường và trao đổi kinh nghiệm [11]. Tuy nhiên, việc khuyến khích người dân tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất KTTT còn rất nhiều khó khăn nhất là đối với hộ nuôi tôm – lúa có quy mô nhỏ và ít áp dụng khoa học công nghệ. Tháng 10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1804/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT giai đoạn 2021 – 2025 với mục tiêu thành lập nhiều tổ chức KTTT mới hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực quản lí HTX, chú trọng xây dựng các tổ chức KTTT gắn với chuỗi giá trị và liên kết doanh nghiệp [12]. Do đó, việc tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, gắn với thị trường tiêu thụ, vận động thành lập các HTX/THT và nâng cao năng lực của các HTX/THT vẫn là một trong những mục tiêu hàng đầu trong công tác quản lí ngành nuôi trồng thủy sản của tỉnh [11]. Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu “Phân tích hiệu quả kĩ thuật – tài chính và những lợi ích khi tham gia vào mô hình sản xuất kinh tế tập thể: trường hợp nghiên cứu mô hình tôm – lúa luân canh tại tỉnh Sóc Trăng” đã được thực hiện với mục tiêu góp phần đánh giá hiệu quả tài chính của các mô hình.

## II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Theo Luật HTX được sửa đổi bổ sung năm 2012, HTX là một tổ chức KTTT, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự

nguyên thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX [9]. Bên cạnh đó, THT được định nghĩa là một tổ chức KTTT dựa vào hợp đồng hợp tác dưới sự cấp phép của Ủy ban nhân dân xã. THT được thành lập từ hai thành viên trở lên đóng góp tài sản và lao động để tiến hành các hoạt động sản xuất cho các quyền lợi và trách nhiệm chung [13]. Nhìn chung, có thể xem THT là một hình thức đơn giản của HTX với ít trách nhiệm pháp lý hơn và chưa có tư cách pháp nhân [8].

Ngành nuôi tôm nước lợ là một trong những ngành kinh tế trọng điểm, có lịch sử lâu dài ở vùng ĐBSCL và trải qua nhiều biến đổi về mặt tổ chức sản xuất. Ha et al. đã chỉ ra được vai trò của THT đối với nuôi tôm quy mô nhỏ trong nâng cao khả năng sản xuất và vị thế trong chuỗi giá trị quốc tế thông qua các tiêu chuẩn chứng nhận. Đối với nuôi tôm sú trong mô hình tôm – lúa, vai trò của các tổ chức KTTT thể hiện qua các hỗ trợ kỹ thuật và các thiết bị nuôi tôm, họ cũng nhận được tôm giống sạch bệnh với giá ưu đãi và có cơ hội học hỏi chia sẻ kinh nghiệm [8]. Tôm nước lợ ở ĐBSCL có thể được nuôi dưới nhiều hình thức liên kết khác nhau. Trong đó, hình thức nuôi theo công ti đạt hiệu quả cao nhất, kế đến là trang trại, HTX/Ban Quản lý vùng nuôi và cuối cùng là nông hộ nhỏ lẻ. Có 11,1% HTX/Ban Quản lý vùng nuôi bị thua lỗ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hiệu quả sản xuất tôm dưới hình thức HTX/Ban Quản lý vùng nuôi mặc dù không cao bằng những hình thức có quy mô lớn hơn nhưng có hiệu quả cao hơn so với hình thức nông hộ nhỏ lẻ. Tuy nhiên, các HTX/Ban Quản lý vùng nuôi chưa phát huy được vai trò hỗ trợ vốn hay ký kết hợp đồng cung cấp đầu vào (5 – 15%) hoặc tiêu thụ đầu ra (31,6%). Do đó, những nông hộ nuôi nhỏ lẻ không có động lực để tham gia vào các hình thức KTTT nêu trên [14].

Ngành nuôi tôm nước lợ có đặc điểm nhỏ lẻ và rải rác. Do đó, việc quản trị theo chuỗi giá trị sản phẩm quốc tế giúp kết nối những nhà sản xuất quy mô nhỏ với thị trường quốc tế còn khó khăn. Chuỗi giá trị quốc tế ở Việt Nam là dạng “buyer-driven – người mua làm chủ”, nghĩa là

những người mua sẽ quyết định các tiêu chuẩn sản phẩm mà họ mua. Do đó, nhà nước và các tổ chức phi chính phủ đã nỗ lực hỗ trợ khuyến khích người dân sản xuất sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn mà người mua đề ra nhưng sự phân mảnh và quy mô nhỏ có ảnh hưởng bất lợi đến việc tiếp cận các thị trường sinh lời có giá trị cao nhất. Như vậy, nếu không thay đổi hoặc tổ chức lại sản xuất thì các hộ sản xuất quy mô nhỏ này sẽ rất dễ bị loại bỏ [6]. Mô hình tôm – lúa luân canh được đánh giá là mô hình có mức đầu tư thấp, giúp đa dạng và nâng cao thu nhập, giảm thiểu rủi ro cho người dân. Mô hình tôm – lúa hầu như không sử dụng thức ăn tự nhiên nên thân thiện môi trường, có tính bền vững, phù hợp với người nuôi tôm quy mô nhỏ [15, 16].

Thời gian gần đây, vai trò của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ngày càng được nâng cao, hướng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận. Suzuki and Nam đã chỉ ra rằng người nuôi là thành viên của HTX sẽ nhận được một số nguồn tư vấn, đặc biệt là từ những người cung cấp đầu vào, được tuyên truyền, tập huấn và có khả năng áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận [17]. Tại tỉnh Sóc Trăng, Nguyễn Thị Kim Quyên và cộng sự đã chỉ ra vai trò quan trọng của VietGAP trong kiểm soát dịch bệnh và cải thiện chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Tuy nhiên, việc đầu tiên cần phải làm là nông dân quy mô nhỏ cần được tái cơ cấu tổ chức sản xuất dưới các hình thức KTTT bằng cách khuyến khích, tuyên truyền nông dân tham gia vào các HTX/THT song song với việc nâng cao năng lực quản lý và phát huy vai trò của các HTX [18].

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây tập trung vào phân tích hiệu quả tài chính – kỹ thuật và gần đây là việc áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận trong mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh. Việc phân tích hiệu quả tôm nuôi theo các hình thức tổ chức sản xuất KTTT chưa có nhiều thông tin. Tuy có nhiều nghiên cứu xác định rằng các tiêu chuẩn chứng nhận cho nuôi tôm quy mô nhỏ thường được áp dụng thông qua các HTX/THT, nhưng hiện chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về hiệu quả sản xuất của người nuôi tôm dưới các hình thức tổ chức sản xuất như HTX/THT, nhất là đối với mô hình tôm – lúa [16].

### III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi tôm – lúa luân canh dưới hình thức HTX/THT tại địa bàn huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Đây là vùng quy hoạch nuôi tôm – lúa trọng điểm của tỉnh. Chúng tôi sử dụng bảng câu hỏi cấu trúc soạn sẵn vào năm 2021 (Hình 1). Phương pháp chọn mẫu phân tầng thuận tiện đã được áp dụng, nghĩa là nhóm nghiên cứu tiến hành đưa ra yêu cầu ban đầu về đối tượng phỏng vấn (tôm – lúa thuộc HTX/THT), cán bộ địa phương sẽ cung cấp danh sách những hộ nuôi tôm – lúa được tổ chức dưới hình thức HTX/THT, nhóm nghiên cứu dựa vào đó để tiến hành chọn lựa đối tượng phỏng vấn sao cho phù hợp với yêu cầu về mặt không gian, thời gian, lộ trình, số mẫu dưới sự tham mưu của cán bộ địa phương. Tổng số hộ được phỏng vấn là 45 hộ, bao gồm 15 mẫu thuộc HTX (HTX Nông – Ngư Hòa Đê); 10 mẫu thuộc THT (THT Tôm – Lúa ấp Bình Hòa) và so sánh với 20 hộ nuôi tôm – lúa riêng lẻ không thuộc các hình thức KTTT nào.

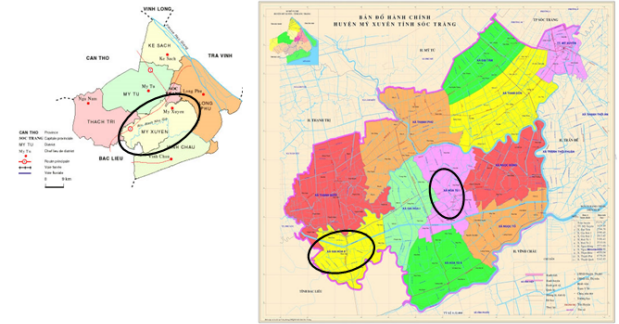
Nhóm tác giả cũng tiến hành phỏng vấn sâu giám đốc của HTX/THT sản xuất tôm – lúa tại địa bàn nghiên cứu bằng danh sách câu hỏi được soạn sẵn (checklist) về hiện trạng tổ chức sản xuất, phương thức hoạt động và hiệu quả của các HTX/THT tôm – lúa luân canh. Ngoài ra, các thông tin thứ cấp về hiện trạng ngành hàng tôm nước lợ và KTTT tại địa phương cũng được thu thập thông qua Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

Số liệu sau khi phỏng vấn được mã hóa và nhập vào máy tính, phần mềm Excel được sử dụng để xử lí. Các phương pháp thống kê được sử dụng bao gồm thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất xuất hiện, phần trăm); thống kê nhiều chọn lựa; so sánh thống kê có kiểm định trung bình tổng thể (independent sample t-test) để kiểm tra sự khác biệt giữa các chỉ tiêu tài chính – kĩ thuật giữa những hộ nuôi thuộc KTTT và các hộ nuôi riêng lẻ ở mức ý nghĩa P-value = 5%.

### IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### A. Thông tin chung về HTX/THT nuôi tôm – lúa và thành viên tại tỉnh Sóc Trăng

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn HTX Nông – Ngư Hòa Đê, xã Hòa Tú 1 và THT Tôm – Lúa



Hình 1: Địa bàn nghiên cứu huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng [19]

ấp Bình Hòa, xã Gia Hòa 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Thông tin chung về HTX/THT được thể hiện trong Bảng 1. Các HTX/THT tại tỉnh Sóc Trăng được chuyển đổi và thành lập mới trong khoảng 10 năm trở lại đây kể từ khi Nghị định số 09/NĐ-CP về chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản được ban hành. Mục đích chính của các HTX/THT là liên kết sản xuất tôm – lúa. Ngoài ra, thông qua HTX/THT, một số liên kết cung cấp đầu vào được thực hiện như thức ăn, thuốc thủy sản, giống lúa hay vật tư nông nghiệp. Quy mô của HTX lớn hơn THT để có được tư cách pháp nhân với 72 ha và 17 thành viên so với 20 ha và 11 thành viên. Đối với HTX, vốn điều lệ ban đầu là 260 triệu đồng do các thành viên đóng góp. Sau đó, các thành viên tiếp tục góp 100 ngàn đồng/tháng đến ghi đủ 7 triệu/thành viên. Trong khi đó, THT không yêu cầu vốn điều lệ mà có vốn góp hàng tháng là 100 ngàn đồng/thành viên. Vốn góp này được sử dụng để cho các thành viên vay mượn xoay vòng trong HTX/THT và các thành viên được quyền hoàn trả vốn góp khi có nhu cầu ra khỏi HTX.

Thông tin chung về các hộ được phỏng vấn thể hiện trong Bảng 2. Phần lớn những người được phỏng vấn là nam giới trong độ tuổi trung niên do mô hình nuôi tôm – lúa có tính truyền thống và lịch sử lâu đời. Do đó, những hộ được khảo sát có kinh nghiệm nuôi tôm khá lâu từ mô hình quảng canh, trung bình là 18,2 năm đối với HTX/THT và 16,3 năm đối với các hộ riêng lẻ. Kinh nghiệm đối với mô hình tôm – lúa của các hộ thuộc KTTT cũng lâu hơn so với hộ nuôi riêng

Bảng 1: Thông tin chung về HTX/THT nuôi tôm – lúa luân canh được khảo sát

Chỉ tiêu	Hợp tác xã	Tổ hợp tác
Tên	HTX Nông – Ngư Hòa Đê	THT Tôm – Lúa ấp Bình Hòa
Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất tôm – lúa; thức ăn, thuốc thủy sản; vật tư nông nghiệp; cơ giới hóa đồng ruộng	Nuôi tôm – lúa luân canh; Cung cấp giống lúa, vật tư nông nghiệp
Năm thành lập	2014	2020
Tiền thân	Tổ hợp tác	Nhóm nông dân
Tổng diện tích (ha)	72	20
Diện tích nuôi tôm (ha)	30	20
Thành viên (người)	17	11
Vốn điều lệ (HTX)	260	
Vốn góp (triệu đồng/người/tháng)	0,1 (đến đủ 7 triệu)	0,1

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu, 2021

lẻ và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ các hộ nuôi tôm – lúa lâu hơn sẽ dễ chọn gia nhập các tổ chức KTTT hơn. Quy mô hộ gia đình vào khoảng ba đến năm người, trong đó có 1,96 người (KTTT) và 2,15 người (riêng lẻ) tham gia vào nuôi tôm. Các hộ nuôi tôm chủ yếu sử dụng lao động gia đình do quy mô nhỏ, với chỉ 6,67% số hộ có thuê mướn lao động.

Trình độ học vấn của các hộ nuôi tôm khá cao, chủ yếu là bậc trung học cơ sở (54,2% cho KTTT và 45% cho hộ nuôi riêng lẻ). Tỷ lệ học trung học phổ thông là 29,2% và 15% tương ứng cho hai nhóm. Có sự cải thiện đáng kể về trình độ của người nuôi tôm – lúa so với các nghiên cứu trước đây của Lâm Văn Tùng và cộng sự [14], Phù Vinh Thái và cộng sự [15]. Việc người nuôi tôm có trình độ cao sẽ góp phần nâng cao nhận thức, tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là việc gia nhập vào các tổ chức KTTT [8, 20]. Kết quả trên cho thấy rằng các hộ nuôi lâu năm, quy mô gia đình nhỏ và trình độ học vấn cao hơn sẽ có xu hướng gia nhập vào các HTX/THT hơn các hộ mới. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê.

#### B. Khía cạnh kỹ thuật của các HTX/THT nuôi tôm – lúa tại tỉnh Sóc Trăng

Mùa vụ nuôi tôm – lúa luân canh được thể hiện trong Bảng 3. Hộ nuôi tôm – lúa bắt đầu thả giống từ tháng giêng và thả bù kéo dài cho đến tháng 4, tháng 5 (âm lịch). Sau khi thu hoạch tôm hoàn toàn vào khoảng tháng 7, người nuôi tiến hành bơm rửa nước mặn, phơi đất để gieo sạ vụ lúa vào tháng 8 và thu hoạch vào tháng 12 âm lịch. Có đến 90% các hộ thuộc KTTT tuân theo lịch thời vụ được khuyến cáo bởi HTX và Chi cục Thủy sản. Trong khi đó, có 60% các hộ nuôi riêng lẻ nuôi theo lịch thời vụ được ban hành.

Quy mô nuôi tôm – lúa của hộ KTTT là 1,38 ha, lớn hơn so với hộ riêng lẻ (1,08 ha). Khoảng 80% đến 90% diện tích được sử dụng cho nuôi tôm, phần còn lại để xây dựng các công trình phụ phục vụ nuôi tôm như ao lắng, ao xử lí và cống thải. Mỗi hộ thường có hai đến bốn ao nuôi với diện tích trung bình mỗi ao từ 4,0 nghìn đến 4,6 nghìn m<sup>2</sup>. Diện tích nuôi tôm như trên khá phù hợp cho quá trình quản lí và chăm sóc [21]. Phần lớn các hộ nuôi riêng lẻ không có ao lắng để tận dụng diện tích đất. Trong khi đó, có đến 52% các hộ thuộc KTTT có xây dựng ao lắng để đáp ứng theo tiêu chuẩn VietGAP. Việc xây dựng ao lắng là rất cần thiết cho nuôi tôm, đặc biệt là những vùng nước đục cần lắng lọc và nơi

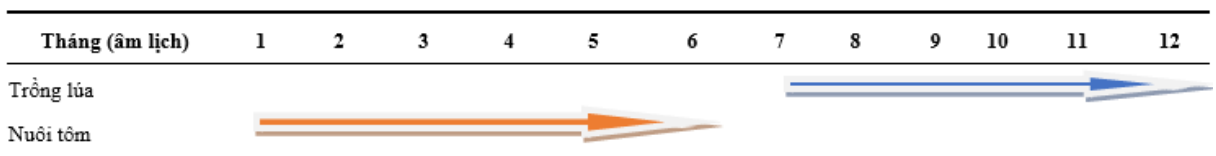
**Bảng 2: Thông tin chung về độ tuổi, kinh nghiệm và lao động**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KTTT (Tr.b±ĐLC)	Riêng lẻ (Tr.b±ĐLC)	Tổng chung (Tr.b±ĐLC)
Tuổi trung bình	Tuổi	53,1±11,1 <sup>a</sup>	51,2±24,9 <sup>a</sup>	52,3±9,97
Số người trong gia đình	Người	3,56±1,04 <sup>a</sup>	4,45±1,10 <sup>b</sup>	3,96±1,15
Số người tham gia nuôi tôm	Người	1,96±0,61 <sup>a</sup>	2,15±0,93 <sup>a</sup>	2,04±0,77
Kinh nghiệm nuôi tôm	Năm	18,2±6,20 <sup>a</sup>	16,3±3,67 <sup>a</sup>	17,3±5,25
Kinh nghiệm nuôi tôm – lúa	Năm	14,0±5,76 <sup>a</sup>	11,7±4,89 <sup>b</sup>	13,1±5,6

Ghi chú: Tr.b ± ĐLC thể hiện giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn của tổng thể; các kí tự “a” “b” trên mỗi dòng khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 5%)

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021

**Bảng 3: Lịch mùa vụ của mô hình nuôi tôm – lúa luân canh tại tỉnh Sóc Trăng**



Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021

có mật độ nuôi cao [15, 21]. Nhìn chung, quy mô của hộ nuôi thuộc KTTT thường lớn hơn và được tổ chức xây dựng tốt hơn các hộ nuôi riêng lẻ để ưu tiên sự liền kề tạo sự thống nhất.

Mật độ thả giống và thả bù của tôm là 4,78 con/m<sup>2</sup>, thấp hơn so với các hộ riêng lẻ do tuân theo hướng dẫn từ các cơ quan chức năng nhưng kích cỡ lớn hơn để gia tăng tỉ lệ sống [22]. Sau 110,6 ngày nuôi, các hộ KTTT thu được 491,1 kg tôm với kích cỡ 58,0 con/kg và 6,36 tấn lúa/ha/vụ, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với 98 ngày nuôi, 385,1 kg tôm, kích cỡ 72,6 con/kg và 4,23 tấn lúa/ha/vụ của hộ riêng lẻ. Nhìn chung, các chỉ tiêu về hiệu quả kĩ thuật của các hộ nuôi thuộc KTTT đều cao hơn so với các hộ riêng lẻ và cũng cao hơn so với những nghiên cứu trước đây [15, 21, 22].

**C. Khía cạnh tài chính của các HTX/THT nuôi tôm – lúa tại tỉnh Sóc Trăng**

Nhìn chung, chi phí sản xuất mô hình tôm lúa không cao, với 24,0 triệu đồng đối với hộ thuộc KTTT và 24,7 triệu đồng cho hộ nuôi riêng lẻ. Trong đó, chi phí cố định chiếm khoảng 10%

trong tổng chi phí, chủ yếu là khấu hao xây dựng công trình. Trong cơ cấu chi phí biến đổi, chi phí giống, thuốc hóa chất và chi phí thức ăn bổ sung giai đoạn đầu chiếm tỉ lệ cao nhất với từ 15% đến 35% trong tổng chi phí biến đổi. Các hộ nuôi riêng lẻ do thả với mật độ cao hơn nên cơ cấu chi phí con giống cũng cao hơn, chiếm 34,98% trong tổng chi phí so với 30,25% của các hộ thuộc KTTT (Hình 2). Trong khi đó, các hộ thuộc KTTT chú trọng vào việc cho ăn bổ sung vào giai đoạn đầu để thúc đẩy tăng trưởng cho tôm nên cơ cấu chi phí thức ăn chiếm đến 31,53% trong tổng chi phí, cao hơn 15,95% so với hộ nuôi riêng lẻ (chiếm 15,58% trong tổng chi phí). Do các hộ thuộc KTTT có khoản cho vay ưu đãi xoay vòng cho các thành viên nên có chi phí lãi vay trong tổng chi phí biến đổi nhưng chiếm tỉ lệ rất thấp (0,22% tổng chi phí biến đổi).

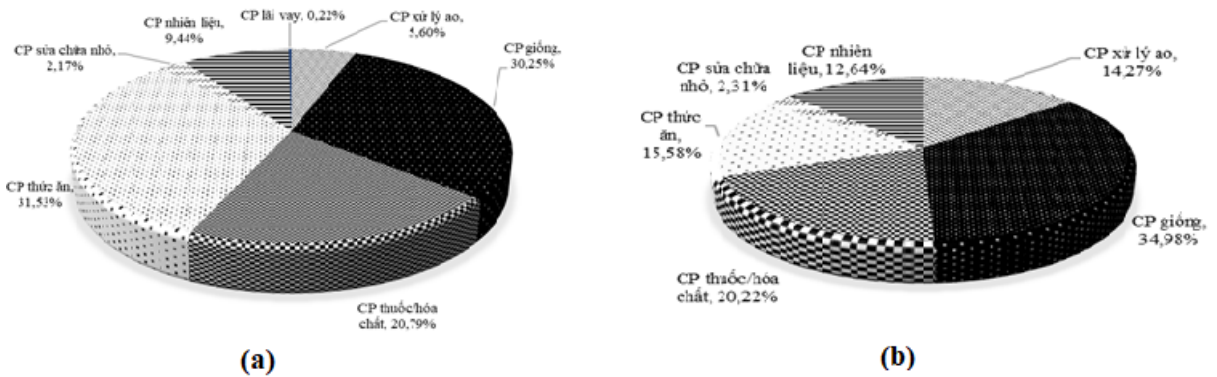
Giá thành sản xuất trong mô hình tôm – lúa của các hộ thuộc KTTT khá thấp, chỉ 48,3 nghìn đồng/kg trong khi giá thành của các hộ riêng lẻ lên đến 62,1 nghìn đồng/kg. Doanh thu và lợi nhuận của các hộ thuộc KTTT đạt 69,9 triệu

Bảng 4: Một số chỉ tiêu kỹ thuật chính trong mô hình nuôi tôm sú – lúa luân canh

Thông tin	Đơn vị tính	KTTT (Tr.b±ĐLC)	Riêng lẻ (Tr.b±ĐLC)	Tổng chung (Tr.b±ĐLC)
Diện tích nuôi tôm	ha	1,38±0,87 <sup>a</sup>	1,08±0,9 <sup>a</sup>	1,25±8,88
Diện tích thực thả	m <sup>2</sup>	9.936±6.885 <sup>a</sup>	8.350±6.144 <sup>a</sup>	9.231±7.912
Số ao nuôi	ao	2,28±1,17 <sup>a</sup>	3,8±0,84 <sup>b</sup>	2,53±1,25
Diện tích trung bình ao	m <sup>2</sup> /ao	4.636±3.626 <sup>a</sup>	4.010±2.144 <sup>a</sup>	4.358±2.977
Độ sâu mực nước	m	1,16±0,23 <sup>a</sup>	1,18±0,17 <sup>a</sup>	1,16±0,2
Mật độ thả giống	con/m <sup>2</sup>	4,78±2,84 <sup>a</sup>	7,03±1,64 <sup>b</sup>	5,78±2,62
Kích cỡ con giống	PL	13,3±1,52 <sup>a</sup>	12,4±1,14 <sup>b</sup>	12,9±1,43
Thời gian nuôi	ngày	110,6±40,6 <sup>a</sup>	98,0±27,0 <sup>b</sup>	105,0±35,4
Năng suất tôm thu hoạch	kg/ha/vụ	491,5±263,7 <sup>a</sup>	385,1±238,2 <sup>b</sup>	444,2±255,5
Kích cỡ thu hoạch	con/kg	58,0±24,7 <sup>a</sup>	72,6±36,3 <sup>a</sup>	56,36±38,1
Năng suất lúa thu hoạch	Tấn/ha/vụ	6,36±2,46 <sup>a</sup>	4,23±1,89 <sup>b</sup>	5,30±3,70

Ghi chú: Tr.b ± ĐLC thể hiện giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn của tổng thể; các ký tự “a” “b” trên mỗi dòng khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 5%)

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021



Hình 2: Cơ cấu chi phí (CP) biến đổi trong nuôi tôm sú – lúa của hộ thuộc KTTT (a) và hộ nuôi riêng lẻ (b) tại địa bàn nghiên cứu.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021

đồng và 45,9 triệu đồng/ha/vụ, cao hơn so với hộ nuôi riêng lẻ (tương ứng là 44,8 và 20,1 triệu đồng/ha/vụ) (Bảng 5). Tỷ suất lợi nhuận của các hộ KTTT cao hơn 23% so với các hộ riêng lẻ. Chỉ có 4% số hộ nuôi KTTT bị thua lỗ trong khi có 15% số hộ nuôi riêng lẻ bị thua lỗ. Ngoài ra, lợi nhuận từ lúa của các hộ thuộc KTTT là 54,1 triệu đồng/ha/vụ, cao hơn đáng kể so với 27,5 triệu đồng/ha/vụ ở các hộ riêng lẻ do các HTX/THT được hỗ trợ giống lúa ST25 với giá ưu đãi và được bao tiêu lúa với giá cao lên đến 8.500 đồng/kg. Nhìn chung, hiệu quả tài chính của mô hình tôm – lúa của các hộ thuộc KTTT cao hơn so với hộ nuôi riêng lẻ và cũng có cải thiện đáng kể so với các nghiên cứu trước đây của Trần Hoàng Tuấn và cộng sự [15], Võ Nam Sơn và cộng sự [21]. Các chỉ tiêu tài chính (ngoài các chỉ tiêu về chi phí) khác biệt có ý nghĩa thống kê do sự khác biệt trong năng suất và kích cỡ thu hoạch.

#### *D. Các hỗ trợ nhận được dưới hình thức HTX/THT*

Mục đích của các hình thức tổ chức KTTT là để liên kết sản xuất các hộ quy mô nhỏ, thông qua đó có thể nhận được nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ cũng như các hợp đồng liên kết đầu vào, đầu ra [4, 20]. HTX có liên kết đầu vào thông qua hợp đồng cung ứng giống, thức ăn/thuốc thủy sản. Việc liên kết đầu vào thông qua hợp đồng giúp thành viên có được nguồn cung ứng đầu vào tập trung, số lượng lớn và đồng nhất, cải thiện chất lượng và giảm được một phần chi phí do các công ti cung ứng tăng khuyến mãi (10% – 20% số lượng con giống) và chiết khấu (giảm giá 3 – 7 đồng/con giống). Đối với các hợp đồng cung ứng thuốc/thức ăn thường có sự ưu đãi về giá thấp hơn từ 10% đến 20%. Số tiền thu được từ ưu đãi các hợp đồng cung ứng đầu vào này 70% sẽ chia lại cho thành viên, 30% sử dụng cho quỹ hoạt động của HTX/THT. THT liên kết đầu vào yếu hơn khi chỉ có một hợp đồng cung ứng giống lúa cao sản ST25 nhưng chưa liên kết được cho tôm. Chưa có hợp đồng tiêu thụ đầu ra nào cho tôm được ký kết nhưng cũng đã có những bước tiếp xúc ban đầu với các bên liên quan. Các HTX/THT đều có liên kết đầu ra tiêu thụ cho lúa với giá cao hơn so với các hộ riêng

lẻ lên đến 2.000 đồng/kg. Trong khi đó, chỉ có 10% hộ riêng lẻ với quy mô lớn có hợp đồng cung ứng giống và thức ăn đầu vào, không có liên kết đầu ra và ưu đãi cũng thấp hơn nhiều so với các hộ thuộc KTTT.

Ngoài ra, HTX/THT còn là đầu mối để tổ chức các buổi tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật từ các bên liên quan. Trung bình, các thành viên HTX được tham dự các khóa tập huấn từ 05 đến 20 lần/năm từ các cơ quan hỗ trợ và người cung ứng, trong khi tần suất cho các thành viên ở THT là từ 01 đến 05 lần/năm, các hộ riêng lẻ là 01 đến 03 lần/năm chủ yếu từ khuyến nông/khuyến ngư và Chi cục Thủy sản. Một trong những chính sách ưu đãi của các tổ chức KTTT là việc sử dụng vốn góp để cho vay xoay vòng giữa các thành viên với lãi suất thấp. Mỗi thành viên HTX được vay từ 5 đến 10 triệu đồng trong thời hạn từ 04 đến 12 tháng với lãi suất 1%/tháng. Trong khi THT chỉ cho mượn không tính lãi để khuyến khích nông hộ với mức 5 triệu đồng/thành viên.

Đặc biệt, việc tham gia vào các hình thức tổ chức KTTT còn giúp nông dân nuôi tôm tiếp cận các chương trình quốc gia về nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhất là được tập huấn thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng trong nuôi trồng thủy sản [1, 8]. HTX/THT nuôi tôm – lúa đã được tập huấn tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP và thực hiện nuôi theo VietGAP từ năm 2018. Đặc biệt, HTX được tổ chức ICAFIS hỗ trợ kỹ thuật chế biến và quảng bá các sản phẩm giá trị gia tăng từ các sản phẩm của HTX như chà bông cá rô phi, tôm khô, bánh phồng tôm mang lại thu nhập hơn 30 triệu đồng cho HTX và tạo công ăn việc làm cho 07 đến 10 thành viên của HTX. Trong khi các hộ riêng lẻ chưa áp dụng bất cứ một tiêu chuẩn chứng nhận nào.

Từ kết quả nghiên cứu trên, có thể nhận thấy mô hình nuôi tôm – lúa được tổ chức theo các hình thức KTTT có hiệu quả hơn so với hình thức riêng lẻ. Điều này được thể hiện ở ba mặt: sản xuất, tài chính và xã hội [23]. Về mặt sản xuất, các hộ thuộc KTTT được tổ chức tốt hơn, hướng dẫn về mặt khoa học kỹ thuật, lịch thời vụ. Do đó, năng suất thu được cũng cao hơn rất nhiều so với hộ nuôi riêng lẻ và cũng có những cải thiện so với những nghiên cứu trước đây [16, 21]. Về mặt tài chính, các hộ thuộc KTTT có chi phí đầu tư thấp hơn do có được các hợp đồng



Bảng 5: Một số chỉ tiêu hiệu quả tài chính của mô hình

Thông tin	Đơn vị tính	KTTT (Tr.b±ĐLC)	Riêng lẻ (Tr.b±ĐLC)	Tổng chung (Tr.b±ĐLC)
Chi phí cố định (1)	Tr.đ/ha/vụ	3,2±2,8 <sup>a</sup>	2,67±2,07 <sup>a</sup>	2,96±2,77
Chi phí biến đổi (2)	Tr.đ/ha/vụ	20,8±20,5 <sup>a</sup>	21,9±12,5 <sup>a</sup>	21,3±17,2
Tổng chi phí (3) = (1) + (2)	Tr.đ/ha/vụ	23,9±22,1 <sup>a</sup>	24,7±12,6 <sup>a</sup>	24,3±18,3
Giá thành sản xuất	Ng.đ/kg	48,3±32,6 <sup>a</sup>	62,1±32,2 <sup>b</sup>	54,1±32,8
Giá bán trung bình	Ng.đ/kg	139,5±43,1 <sup>a</sup>	108,0±63,0 <sup>b</sup>	125,5±54,6
Doanh thu (4)	Tr.đ/ha/vụ	69,9±46,1 <sup>a</sup>	44,8±34,9 <sup>b</sup>	58,7±42,9
Lợi nhuận tôm (5) = (4) - (3)	Tr.đ/ha/vụ	45,9±34,8 <sup>a</sup>	20,1±35,9 <sup>b</sup>	34,5±27,2
Tỉ suất lợi nhuận	Lần	2,84±2,17	1,18±1,60	2,11±2,09
Lợi nhuận từ lúa	Tr.đ/ha/vụ	54,1±5,67	27,5±4,80	40,8±7,52

*Ghi chú: Tr.đ = triệu đồng; Ng.đ = nghìn đồng; Tr.b ± ĐLC thể hiện giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn của tổng thể; các kí tự “a” “b” trên mỗi dòng khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 5%)*

*Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021*

cung ứng đầu vào, giá bán cao hơn do nuôi hiệu quả và kích cỡ thu hoạch cao hơn. Do đó, các chỉ tiêu về tài chính đều cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ và rủi ro cũng ít hơn. Về mặt xã hội, các hộ nuôi thuộc KTTT được tham gia các chương trình phát triển kinh tế – xã hội, nhất là được tập huấn và áp dụng VietGAP. Các tổ chức KTTT góp phần tạo công ăn việc làm, đào tạo lao động cho chế biến giúp đa dạng và nâng cao nguồn thu nhập cho thành viên.

## V. KẾT LUẬN

Quy mô nuôi của các hộ nuôi tôm – lúa thuộc KTTT cao hơn so với các hộ nuôi riêng lẻ. Mật độ thả nuôi thấp hơn và lịch thời vụ theo đúng hướng dẫn của ban quản lí HTX/THT. Do đó, các hộ nuôi thuộc KTTT có năng suất thu hoạch cao hơn với kích cỡ thu hoạch cũng lớn hơn. Nhìn chung, các hộ nuôi thuộc KTTT có hiệu quả tài chính cao hơn các hộ nuôi riêng lẻ ở tất cả các chỉ tiêu. Thành viên được hưởng lợi từ các tổ chức KTTT thông qua các hợp đồng cung ứng đầu vào, được hỗ trợ kĩ thuật nuôi nhiều hơn thông qua tập huấn, cho vay xoay vòng vốn với lãi suất ưu

đãi, nâng cao thu nhập và tạo công ăn việc làm cho các thành viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyen Thi Kim Quyên, Huynh Van Hien, Le Nguyen Doan Khoi, Nobuyuki Yagi, Anna Karia Lerøy Riple. Quality Management Practices of Intensive Whiteleg Shrimp (*Litopenaeus vannamei*) Farming: A Study of the Mekong Delta, Vietnam. *Journal of Sustainability*. 2020; 12(4520): DOI: 10.35382/18594816.1.36.2019.31898.
- [2] VASEP. *Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam*. 2021. Truy cập từ: <http://vasep.com.vn/gioi-thieu/tong-quan-nganh> [Ngày truy cập: 19/5/2021].
- [3] Tổng cục Thống kê. *Số liệu thống kê Nông – Lâm – Thủy sản*. 2021. Truy cập từ: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717> [Ngày truy cập: 26/4/2021].
- [4] Nguyen Thi Kim Quyên, Sano M, Kuga M. Current Situation of VietGAP system in White Leg Shrimp (*Litopenaeus vannamei*) Intensive Farming: Focus on disease control in the Mekong Delta. *Journal of Regional Fisheries*. 2019; 59(3): 146–156.
- [5] Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản. *Báo cáo tổng hợp: Quy hoạch nuôi tôm nước lợ vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn 2030*. Hà Nội: Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản; 2015.

- [6] Nhung T, Bailey C, Wilson N., Phillips M. Governance of Global Value chains in Response to Food Safety and Certification Standards: The Case of Shrimp from Vietnam. *World Development*. 2013; 45: 325–336.
- [7] Coles C, Mitchell J. Working together – horizontal coordination as an upgrading strategy. In: Mitchell J., Coles C. (Eds.). *Markets and Rural Poverty: Upgrading in Value Chains*. Earthscan, Washington DC; 2011.
- [8] Ha T. T. T., Bush R. S, Dijk V. H. The cluster panacea: questioning the role of cooperative shrimp aquaculture in Vietnam. *Aquaculture*. 2013; 388(391): 89–98.
- [9] Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Luật Hợp tác xã*. Luật số 23/2012/QH13 thông qua ngày 20/11/2012. Hà Nội; 2012.
- [10] Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. *Báo cáo thường niên 2018*. Hà Nội; 2019.
- [11] Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng. *Báo cáo tổng kết tình hình thủy sản năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*. Báo cáo tổng kết hằng năm. Sóc Trăng: Chi cục Thủy sản; 2020.
- [12] Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Quyết định số 1804/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2020 – 2025*. Hà Nội; 2020.
- [13] Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về tổ hợp tác*; 2019.
- [14] Lâm Văn Tùng, Phạm Công Kính, Trương Hoàng Minh, Trần Ngọc Hải. Hiệu quả kỹ thuật, tài chính và phương thức liên kết của các cơ sở nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) thâm canh ở tỉnh Bến Tre và tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2012; 24(a): 78–87.
- [15] Phù Vĩnh Thái, Trương Hoàng Minh, Trần Hoàng Tuấn, Trần Ngọc Hải. So sánh hiệu quả sản xuất giữa nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng luân canh với lúa ở tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2015; 41 (B): 111–120.
- [16] Viện Quản lý và Phát triển châu Á – AMDI. Hiện trạng phát triển tôm-lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Báo cáo tư vấn Dự án tăng cường năng lực cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Mekong (USAID Mekong ARCC)*. Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: 2016.
- [17] Suzuki A, Nam V H. Emergence of Asian GAPs and its relationship to Global G.A.P. IDE Discussion Paper; 2017.
- [18] Nguyễn Thị Kim Quyên, Nguyễn Thanh Long, Huỳnh Văn Hiền. Hiện trạng và vai trò của chứng nhận VietGAP trong nuôi tôm: Nghiên cứu trường hợp nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*. 2020; 37: 98–114.
- [19] Bando. *Bản đồ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*. 2021. Truy cập từ: <http://soctrang.ban-do.net> [Ngày truy cập 26/4/2021].
- [20] Behera K. D. Farmer’s participation in contract farming in India: A study of Bihar. *Agricultural Economics Review*. 2019; 20 (2): 80–89.
- [21] Võ Nam Sơn, Bành Văn Nhân, Lý Văn Khánh, Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thanh Phương. Đánh giá hiệu quả kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến và tôm-lúa tại huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2018; 54(3B), 164–176.
- [22] Võ Văn Bé, Lê Ngọc Quân, Võ Quốc Trung. *Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật nuôi tôm sú-lúa*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hóa dân tộc; 2013.
- [23] Nguyễn Văn Tuấn. *Phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở tỉnh Bạc Liêu* [Luận án Tiến sĩ]. Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ; 2018.